



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022
91/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2023
96/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 11 năm 2023
05/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 1 năm 2024
03/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 1 năm 2025
07/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2025
62/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 5 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

0302030508 ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 8 tháng 6 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
------------------	------------------------------

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Leman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường An Đông
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bàn Cờ
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, Tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cánh
Phường Thạnh Mỹ Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường Vũng Tàu Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 7 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00504-26-1



Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B01a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		37.802.404.977.869	37.310.059.633.197
I Tài sản tài chính ("TSTC")	110		37.763.334.023.566	37.281.556.071.523
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.780.841.619.325	1.972.808.104.055
1.1 Tiền	111.1		1.780.841.619.325	1.972.808.104.055
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	7(a)	4.582.100.705.448	4.768.129.833.247
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	10.430.671.057.389	11.656.522.515.145
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	20.644.552.792.690	17.340.704.548.896
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.476.004.457)	(117.475.976.897)
7 Các khoản phải thu	117	9	432.005.721.778	1.646.158.178.061
7.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		441.330.000	1.241.381.966.000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		431.564.391.778	404.776.212.061
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		431.564.341.778	404.776.162.061
8 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	5.991.167.513	8.732.296.347
9 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	5.302.098.791	6.822.043.050
12 Các khoản phải thu khác	122		643.958.069	498.022.599
13 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(1.299.092.980)	(1.343.492.980)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		39.070.954.303	28.503.561.674
1 Tạm ứng	131		656.000.000	113.101.218
2 Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		106.000.000	20.800.000
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13(a)	22.652.537.045	27.490.203.710
4 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
5 Thuế GTGT được khấu trừ	135		575.999.847	834.879.620
7 Tài sản ngắn hạn khác	137	14	15.036.417.411	577.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1.233.503.149.506	1.220.668.455.638
I Tài sản tài chính dài hạn	210		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2 Các khoản đầu tư	212	15	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
II Tài sản cố định	220		101.816.494.272	82.361.687.389
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	70.578.540.667	56.512.511.478
Nguyên giá	222		205.969.619.071	184.719.895.861
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(135.391.078.404)	(128.207.384.383)
3 Tài sản cố định vô hình	227	17	31.237.953.605	25.849.175.911
Nguyên giá	228		98.228.276.871	87.676.276.871
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(66.990.323.266)	(61.827.100.960)
IV Xây dựng cơ bản dở dang	240	18	4.218.900.000	5.031.000.000
V Tài sản dài hạn khác	250		77.467.755.234	83.275.768.249
1 Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.494.463.100	6.480.263.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	13(b)	35.826.206.334	41.663.408.003
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		77.058.854	77.058.854
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	19(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	19(b)	15.070.026.946	15.055.038.292
5.1 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.070.026.946	15.055.038.292
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.035.908.127.375	38.530.728.088.835

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		24.322.151.075.618	24.309.038.593.030
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		24.122.138.075.618	24.109.025.593.030
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		23.736.940.000.000	23.173.380.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	23.736.940.000.000	23.173.380.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	205.855.883.054	527.140.639.643
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320		510.777.029	122.744.220.049
9 Người mua trả trước ngắn hạn	321		60.000.000	60.000.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	72.818.547.509	186.569.281.169
11 Phải trả người lao động	323		24.538.972.835	34.623.981.221
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		675.010.569	160.776.979
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	73.938.887.600	57.531.170.088
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		6.799.997.022	6.815.523.881
II Nợ phải trả dài hạn	340		200.013.000.000	200.013.000.000
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346	24	200.000.000.000	200.000.000.000
11 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	353		13.000.000	13.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.713.757.051.757	14.221.689.495.805
I Vốn chủ sở hữu	410		14.713.757.051.757	14.221.689.495.805
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	25	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.003.969.513	147.003.969.513
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		167.626.370.395	167.626.370.395
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		3.399.126.711.849	2.907.059.155.897
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		3.507.065.938.707	2.884.332.170.192
7.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(107.939.226.858)	22.726.985.705
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		39.035.908.127.375	38.530.728.088.835

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	26(a)	4.050.094	4.050.094
8 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	008	26(b)	2.170.361.390.000	2.871.479.205.000
9 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009		7.466.620.000	1.920.000
10 TSTC chờ về của Công ty	010	26(c)	13.967.430.000	31.551.655.000
12 TSTC chưa lưu ký tại VSDC	012		1.750.000	1.750.000
14 Chứng quyền (Số lượng)	014		31.789.000	155.187.200
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021		46.220.519.276.600	46.935.664.244.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		43.448.954.161.000	44.201.528.889.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		110.159.200.000	102.948.680.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		810.963.280.000	856.762.280.000
d. TSTC phong tỏa	021.4		1.346.451.280.000	1.472.261.350.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		503.991.355.600	302.163.045.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.570.205.250.000	152.783.350.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.547.000.900.000	150.127.000.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		23.204.350.000	2.656.350.000
3 TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		357.335.053.200	266.963.135.000
5 TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024b		1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
7 Tiền gửi của khách hàng	026		1.587.035.028.405	1.392.442.911.050
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	26(d)	548.074.449.587	717.130.128.558
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1		12.383.721.879	18.299.920.642
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		995.856.655.440	597.270.271.140
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		30.720.201.499	59.742.590.710

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		560.458.171.466	735.430.049.200
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		560.458.160.985	735.430.038.714
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2		10.481	10.486
9	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		788.187.299	56.410.278.299
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		29.932.014.200	3.332.312.411

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc*(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.**Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		1.022.959.122.540	734.976.061.998
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	27(a)	519.778.393.138	288.205.151.875
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	27(b)	475.505.924.946	400.751.237.262
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	27(c)	80.656.268.094	40.702.777.749
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	27(b)	(52.981.463.638)	5.316.895.112
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	27(c)	361.883.973.674	379.521.841.157
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27(c)	975.555.881.871	455.060.724.582
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	27(d)	197.641.476.151	166.644.521.695
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	27(d)	6.656.701.247	5.575.349.861
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27(d)	280.712.908	1.433.636.364
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	27(d)	1.147.026.334	746.805.505
Cộng doanh thu hoạt động	20		2.566.124.894.725	1.743.958.941.162
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		817.756.011.868	681.072.633.691
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	27(a)	264.534.008.768	177.744.405.057
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	27(b)	584.039.371.453	491.748.895.003
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		31.329.229	229.445.100
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	27(b)	(30.848.697.582)	11.349.888.531
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	854.508.045.333	390.982.325.332
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		12.139.189.150	12.137.437.323
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	164.211.573.430	151.611.661.900
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		8.629.143.945	7.330.089.261
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.395.762.432	1.565.660.659
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		(44.400.000)	-
Cộng chi phí hoạt động	40		1.860.595.326.158	1.244.699.808.166

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		3.115.615.134	2.842.652.308
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.115.615.134	2.842.652.308
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	1.159.200
Cộng chi phí tài chính	60		-	1.159.200
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		5.655.776.241	1.738.950.164
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	30	97.750.782.236	94.582.343.905
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		605.238.625.224	405.779.332.035
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		426.877.452	8.448.641
8.2 Chi phí khác	72		88.291.603	114.960.349
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		338.585.849	(106.511.708)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUÊ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		605.577.211.073	405.672.820.327

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN				
TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		605.577.211.073	405.672.820.327
(MANG TỬ TRANG TRƯỚC SANG)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		736.243.423.636	502.703.471.487
9.2 Lỗ chưa thực hiện	92		(130.666.212.563)	(97.030.651.160)
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		113.509.655.121	74.699.451.735
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	113.509.655.121	74.699.451.735
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		492.067.555.952	330.973.368.592
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	605.577.211.073	405.672.820.327
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(554.738.606.377)	(470.550.261.080)
Khấu hao và phân bổ	03	12.346.916.327	14.139.743.649
Các khoản dự phòng	04	(44.372.440)	(22.580)
Chi phí lãi vay	06	851.054.973.375	390.595.361.339
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(361.883.973.674)	(379.521.841.157)
Dự thu tiền lãi	08	(1.056.212.149.965)	(495.763.502.331)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	553.190.673.871	503.098.783.534
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	553.190.673.871	503.098.783.534
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(422.524.461.308)	(406.068.132.374)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(422.524.461.308)	(406.068.132.374)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(906.041.678.779)	(7.702.902.641.509)
Giảm/(tăng) các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	77.495.681.292	(1.826.498.541.462)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	1.225.851.457.756	(3.993.343.336.312)
Tăng các khoản cho vay	33	(3.303.848.243.794)	(2.817.872.029.957)
Giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	1.240.940.636.000	842.252.354.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	1.391.307.943.922	676.631.721.808
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	37	1.519.944.259	(682.728.129)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(145.935.470)	4.231.636.663
Tăng các tài sản khác	40	(15.434.247.948)	(27.453.514.697)
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.021.473.340	(2.150.815.017)
Giảm chi phí trả trước	42	10.674.868.334	15.357.667.404
Thuế TNDN đã nộp	43	(207.967.709.908)	(68.013.025.081)
Tiền lãi vay đã trả	44	(835.668.729.203)	(393.548.621.884)
Giảm phải trả người bán	45	(122.233.443.020)	(76.423.879.036)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	514.233.590	1.127.797.880
Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(19.292.678.873)	(9.736.366.012)
(Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(10.085.008.386)	4.149.321.326
Giảm phải trả khác	50	(340.691.920.670)	(30.930.283.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(724.536.861.520)	(7.670.749.431.102)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(30.989.623.210)	(7.212.355.343)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	63	-	(1.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(30.989.623.210)	(1.007.212.355.343)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	4.000.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	73	42.772.440.000.000	33.122.240.000.000
Tiền vay gốc khác	73.2	42.772.440.000.000	33.122.240.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(42.208.880.000.000)	(29.542.200.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(42.208.880.000.000)	(29.542.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	563.560.000.000	7.580.040.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	(191.966.484.730)	(1.097.921.786.445)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1.972.808.104.055	1.536.769.056.282
• Tiền gửi ngân hàng	101.1	1.972.808.104.055	396.755.177.764
• Các khoản tương đương tiền	101.2	-	1.140.013.878.518
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	1.780.841.619.325	438.847.269.837
• Tiền gửi ngân hàng	103.1	1.780.841.619.325	438.847.269.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	22.374.678.745.221	58.905.751.207.621
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(23.739.575.897.699)	(58.623.174.798.241)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	124.893.474.209.505	86.671.807.639.520
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	(5.916.198.763)	(7.045.919.682)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(125.062.529.888.476)	(86.430.814.831.010)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	56.467.122.414.628	1.978.066.120.619
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(54.732.661.267.061)	(2.226.492.870.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	194.592.117.355	268.096.548.541
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30	1.392.442.911.050	819.013.957.232
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	1.392.442.911.050	819.013.957.232
• Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	735.430.049.200	712.343.645.756
• Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	597.270.271.140	103.407.538.750
• Tiền gửi của các tổ chức phát hành	35	59.742.590.710	3.262.772.726
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.587.035.028.405	1.087.110.505.773

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	1.587.035.028.405	1.087.110.505.773
• Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	560.458.171.466	946.290.534.584
• Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	995.856.655.440	134.419.569.580
• Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	30.720.201.499	6.400.401.609

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Văn
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

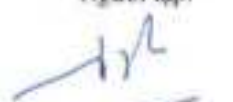
Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2025	1/1/2026	30/6/2025	(Giảm)	30/6/2026	(Giảm)	30/6/2025	30/6/2026
	VND	VND	Tăng VND	VND	Tăng VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	-	-	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	-	-	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.003.969.513	147.003.969.513	-	-	-	-	147.003.969.513	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	167.626.370.395	167.626.370.395	-	-	-	-	167.626.370.395	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	1.920.633.588.969	2.907.059.155.897	428.004.019.752	(97.030.651.160)	622.733.768.515	(130.666.212.563)	2.251.606.957.561	3.399.126.711.849
Lợi nhuận đã thực hiện	1.966.384.954.134	2.884.332.170.192	428.004.019.752	-	622.733.768.515	-	2.394.388.973.886	3.507.065.938.707
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(45.751.365.165)	22.726.985.705	-	(97.030.651.160)	-	(130.666.212.563)	(142.782.016.325)	(107.939.226.858)
	9.235.263.928.877	14.221.689.495.805	4.428.004.019.752	(97.030.651.160)	622.733.768.515	(130.666.212.563)	13.566.237.297.469	14.713.757.051.757

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Văn
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 5 năm 2026 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000 triệu VND (1/1/2026: 11.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh, phát hành chứng quyền có đảm bảo và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có đảm bảo.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 361 nhân viên (1/1/2026: 367 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3(d)), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó. Các khoản tương đương tiền không bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế sử dụng được dùng làm tài sản bảo đảm tại các ngân hàng cho các khoản vay của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính ("TSTC") và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"); xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền cổ đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.

Đối với các loại chứng khoán vốn niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường của trái phiếu là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

- Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.
- Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản "Phải trả chứng quyền". Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.
- Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Cho vay giao dịch ký quỹ là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán. Các khoản cho vay này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch âm giữa giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trích lập/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi cũng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí triển khai tài sản cố định vô hình chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc thời gian hữu dụng ước tính.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(n) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(o) Phải trả lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Hội đồng Thành viên của Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu.

(p) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(s) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(t) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(u) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(w) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế.

(x) Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(z) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
• Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	1.780.841.619.325	1.972.808.104.055
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	10.430.671.057.389	11.656.522.515.145
TSTC ghi nhận theo FVTPL (ii)			
• Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	7(a)	1.337.193.722.935	-
• Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	7(a)	272.906.442.000	273.994.520.400
• Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	7(a)	504.442.465.753	518.368.493.000
• Chứng chỉ tiền gửi	7(a)	72.463.305.214	30.333.375.991
Các khoản cho vay:			
• Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	7(c)	20.503.476.155.583	17.195.059.799.722
• Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iv)	7(c)	141.076.637.107	145.644.749.174
Các khoản phải thu khác:			
• Phải thu từ bán TSTC (v)		441.330.000	1.241.381.966.000
• Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (v)		431.564.391.778	404.776.212.061
• Phải thu các dịch vụ cung cấp (v)	11	5.302.098.791	6.822.043.050
• Các khoản phải thu khác (v)		643.958.069	498.022.599
Tài sản ngắn hạn khác (vi)	14	15.036.417.411	577.126
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.494.463.100	6.480.263.100
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	19(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	19(b)	15.070.026.946	15.055.038.292
		35.537.624.091.401	33.487.745.679.715

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành và chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng phát hành chủ yếu tại các tổ chức có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
• Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.907	117.476.188.907

Xem Thuyết minh 8 về dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) *Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng*

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phát sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản tạm ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(v) *Các khoản phải thu khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(vi) *Tài sản ngắn hạn khác*

Bao gồm trong tài sản ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là các khoản tiền ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phát sinh được gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm	Trên 5 năm
Vay ngắn hạn	23.736.940.000.000	24.130.245.936.389	24.130.245.936.389	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	205.855.883.054	205.855.883.054	205.855.883.054	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	510.777.029	510.777.029	510.777.029	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	73.938.887.600	73.938.887.600	73.938.887.600	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.799.997.022	6.799.997.022	6.799.997.022	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	226.000.000.000	-	226.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	-	-	13.000.000
	24.224.058.544.705	24.643.364.481.094	24.417.351.481.094	226.000.000.000	13.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm	Trên 5 năm
Vay ngắn hạn	23.173.380.000.000	23.496.144.230.904	23.496.144.230.904	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	527.140.639.643	527.140.639.643	527.140.639.643	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	122.744.220.049	122.744.220.049	122.744.220.049	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	57.531.170.088	57.531.170.088	57.531.170.088	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.815.523.881	6.815.523.881	6.815.523.881	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	226.000.000.000	-	226.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	-	-	13.000.000
	24.087.624.553.661	24.436.388.784.565	24.210.375.784.565	226.000.000.000	13.000.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các số dư từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.780.841.619.325	1.972.808.104.055
Chứng chỉ tiền gửi	72.463.305.214	30.333.375.991
Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	1.337.193.722.935	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	272.906.442.000	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	504.442.465.753	518.368.493.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.430.671.057.389	11.656.522.515.145
Các khoản cho vay – gộp	20.644.552.792.690	17.340.704.548.896
Tài sản ngắn hạn khác	15.036.417.411	577.126
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	15.070.026.946	15.055.038.292
Vay ngắn hạn	(23.736.940.000.000)	(23.173.380.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	2.373.675.953.345	3.924.014.767.155
• <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	1.488.357.775.345	1.971.453.443.155
• <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	883.945.178.000	1.952.561.324.000
• <i>Chứng chỉ quỹ</i>	1.373.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 4% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 75.958 triệu VND (1/1/2026: nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 41% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 1.287.077 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng, như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
• TSTC ghi nhận theo FVTPL	4.582.100.705.448	4.582.100.705.448	4.768.129.833.247	4.768.129.833.247
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.488.357.775.345	1.488.357.775.345	1.971.453.443.155	1.971.453.443.155
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.816.201	21.418.816.201	21.418.676.701	21.418.676.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	883.945.178.000	883.945.178.000	1.952.561.324.000	1.952.561.324.000
- Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	1.337.193.722.935	1.337.193.722.935	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	272.906.442.000	272.906.442.000	273.994.520.400	273.994.520.400
- Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	504.442.465.753	504.442.465.753	518.368.493.000	518.368.493.000
- Chứng chỉ quỹ	1.373.000.000	1.373.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	72.463.305.214	72.463.305.214	30.333.375.991	30.333.375.991
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
• Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	1.780.841.619.325	1.780.841.619.325	1.972.808.104.055	1.972.808.104.055
• Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	10.430.671.057.389	10.430.671.057.389	11.656.522.515.145	11.656.522.515.145
• Các khoản cho vay – thuần (i)	20.527.076.788.233	20.527.076.788.233	17.223.228.571.999	17.223.228.571.999
• Các khoản phải thu – thuần (i)	430.706.628.798	430.706.628.798	1.644.814.685.081	1.644.814.685.081
• Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	5.302.098.791	5.302.098.791	6.822.043.050	6.822.043.050
• Các khoản phải thu khác (i)	643.958.069	643.958.069	498.022.599	498.022.599
• Tài sản ngắn hạn khác (i)	15.036.417.411	15.036.417.411	577.126	577.126
• Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.494.463.100	(*)	6.480.263.100	(*)
• Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
• Tài sản dài hạn khác	15.070.026.946	(*)	15.055.038.292	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư vào công ty con	1.050.000.000.000	(*)	1.050.000.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(197.351.553.000)	(197.351.553.000)	(517.136.779.000)	(517.136.779.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(23.736.940.000.000)	(23.736.940.000.000)	(23.173.380.000.000)	(23.173.380.000.000)
▪ Phải trả cho các Sở Giao dịch chứng khoán và VSDC (i)	(8.504.330.054)	(8.504.330.054)	(10.003.860.643)	(10.003.860.643)
▪ Phải trả người bán (i)	(510.777.029)	(510.777.029)	(122.744.220.049)	(122.744.220.049)
▪ Chi phí phải trả (i)	(73.938.887.600)	(73.938.887.600)	(57.531.170.088)	(57.531.170.088)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (i)	(6.799.997.022)	(6.799.997.022)	(6.815.523.881)	(6.815.523.881)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn	(200.000.000.000)	(*)	(200.000.000.000)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	(13.000.000)	(*)	(13.000.000)	(*)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.726.462.755.735	1.636.164.988.568
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	54.378.863.590	336.643.115.487
	1.780.841.619.325	1.972.808.104.055

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	1.272.023.250	11.028.193.269.475	1.084.043.113	9.072.010.740.800
Trái phiếu	812.150.002	88.116.415.996.675	533.660.000	31.065.990.371.120
Chứng khoán khác	4.950	973.977.030.000	39.334	5.320.428.980.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	5.546.707.738	149.841.239.690.835	8.498.573.931	119.640.051.275.822
Trái phiếu	1.924.513	3.506.102.301.255	31.062	37.090.192.301.725
Chứng khoán khác	123.360	24.396.542.380.000	86.204	11.637.092.910.000
	7.632.933.813	277.862.470.668.240	10.116.433.644	213.825.766.579.467

7. Tài sản tài chính

(a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	30/6/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2026		
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.571.815.781.544	1.488.357.775.345	17.550.041.895	101.008.048.094	1.488.357.775.345
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	853.918	787.246	21.418.816.201
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	910.102.906.405	883.945.178.000	18.002.283.529	44.160.011.934	883.945.178.000
Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	1.335.769.839.547	1.337.193.722.935	1.531.692.426	107.809.038	1.337.193.722.935
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	270.308.391.421	272.906.442.000	2.598.050.579	-	272.906.442.000
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (i)	500.000.000.000	504.442.465.753	4.442.465.753	-	504.442.465.753
Chứng chỉ quỹ	1.368.000.000	1.373.000.000	5.000.000	-	1.373.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	72.463.305.214	72.463.305.214	-	-	72.463.305.214
	4.683.246.973.660	4.582.100.705.448	44.130.388.100	145.276.656.312	4.582.100.705.448

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	1/1/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2026		
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.075.634.190.029	1.971.453.443.155	49.295.385.833	153.476.132.707	1.971.453.443.155
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.230.909	21.418.676.701	853.918	408.126	21.418.676.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.863.356.858.023	1.952.561.324.000	121.605.671.084	32.401.205.107	1.952.561.324.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	270.000.000.000	273.994.520.400	3.994.520.400	-	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (i)	500.000.000.000	518.368.493.000	18.368.493.000	-	518.368.493.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.333.375.991	30.333.375.991	-	-	30.333.375.991
	4.760.742.654.952	4.768.129.833.247	193.264.924.235	185.877.745.940	4.768.129.833.247

- (i) Bao gồm trong các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (1/1/2026: 270.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	10.033.171.057.389	-	10.813.972.515.145	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (ii)	397.500.000.000	-	842.550.000.000	-
	<u>10.430.671.057.389</u>	<u>-</u>	<u>11.656.522.515.145</u>	<u>-</u>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 3,50% đến 9,20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 3,50% đến 7,90%).
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm 9.613.671 triệu VND (1/1/2026: 10.806.973 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản tiền gửi ký quỹ bằng VND tại ngân hàng lưu ký (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, có thời hạn đáo hạn còn lại từ 3 tháng đến 7 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 5,80% đến 7,80% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 4,80% đến 5,80%).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	20.503.476.155.583	20.386.000.151.126	17.195.059.799.722	17.077.583.822.825
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (ii)	141.076.637.107	141.076.637.107	145.644.749.174	145.644.749.174
	<u>20.644.552.792.690</u>	<u>20.527.076.788.233</u>	<u>17.340.704.548.896</u>	<u>17.223.228.571.999</u>

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2026		1/1/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	117.476.004.457	117.476.188.907	117.475.976.897	
	Tại ngày 30/6/2026				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2026 VND (2)	Dự phòng trích lập trong kỳ VND (3) = (1) - (2)
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	184.450	117.476.004.457	117.475.976.897	27.560
	Tại ngày 30/6/2025				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND (2)	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND (3) = (1) - (2)
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	229.880	117.475.959.027	117.475.981.607	(22.580)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	441.330.000	1.241.381.966.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngoài Ngân hàng TMCP Á Châu (“Ngân hàng mẹ”)	267.354.851.735	269.054.316.771
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	153.128.301.482	111.505.525.297
Lãi dự thu từ Ngân hàng mẹ	2.164.383.561	22.116.319.993
Dự thu cổ tức – cổ phiếu niêm yết	8.916.805.000	2.100.000.000
Khác	50.000	50.000
	432.005.721.778	1.646.158.178.061

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	1.910.870.110	5.170.783.000
Trả trước tiền thuê văn phòng	1.144.048.233	1.232.048.233
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	9.750.000	57.111.600
Khác	2.926.499.170	2.272.353.514
	5.991.167.513	8.732.296.347

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.630.239.911	4.325.289.905
Phải thu từ hoạt động tư vấn	312.000.000	2.132.000.000
Khác	359.858.880	364.753.145
	5.302.098.791	6.822.043.050

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu	1.299.092.980	1.299.092.980	1.447.092.980	1.343.492.980
	Tại ngày 30/6/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2026 VND (2)	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND (3) = (1) - (2)
		Dự phòng VND (1)		
Các khoản phải thu	1.299.092.980	-	1.299.092.980	1.343.492.980
				(44.400.000)
	Tại ngày 30/6/2025			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND (2)	Dự phòng trích lập trong kỳ VND (3) = (1) - (2)
		Dự phòng VND (1)		
Các khoản phải thu	1.299.092.980	-	1.299.092.980	1.299.092.980
				-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí bản quyền sử dụng và bảo trì phần mềm máy vi tính	9.010.879.325	8.352.536.441
Chi phí thuê hệ thống máy chủ	5.630.245.822	226.080.000
Chi phí bảo hành hệ thống máy chủ	2.609.640.000	-
Chi phí khác	5.401.771.898	18.911.587.269
	22.652.537.045	27.490.203.710

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.191.403.815	24.194.851.062	10.277.153.126	41.663.408.003
Tăng trong kỳ	477.154.800	-	8.614.977.436	9.092.132.236
Phân bổ trong kỳ	(2.186.480.047)	(9.010.861.199)	(3.731.992.659)	(14.929.333.905)
Số dư cuối kỳ	5.482.078.568	15.183.989.863	15.160.137.903	35.826.206.334

14. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (i)	14.958.894.080	-
Phải thu khác	77.523.331	577.126
	15.036.417.411	577.126

- (i) Theo Quyết định số 26/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC"), Công ty phải ký quỹ bằng khoản tiền hoặc chứng khoán và phải đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tại mọi thời điểm không được thấp hơn tỷ lệ tối thiểu do VSDC quy định.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2026			1/1/2026			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
		Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB		100%	1.050.000.000.000	(*)	-	1.050.000.000.000	(*)	-

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	70.322.893.712	2.290.537.682	6.487.256.556	99.839.359.729	5.779.848.182	184.719.895.861
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.249.723.210	-	21.249.723.210
Số dư cuối kỳ	70.322.893.712	2.290.537.682	6.487.256.556	121.089.082.939	5.779.848.182	205.969.619.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.684.894.062	2.290.537.682	3.911.785.709	72.800.315.483	4.519.851.447	128.207.384.383
Khấu hao trong kỳ	1.686.455.460	-	459.168.048	4.625.391.077	412.679.436	7.183.694.021
Số dư cuối kỳ	46.371.349.522	2.290.537.682	4.370.953.757	77.425.706.560	4.932.530.883	135.391.078.404
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	25.637.999.650	-	2.575.470.847	27.039.044.246	1.259.996.735	56.512.511.478
Số dư cuối kỳ	23.951.544.190	-	2.116.302.799	43.663.376.379	847.317.299	70.578.540.667

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 68.779 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 63.683 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	85.836.986.871	1.839.290.000	87.676.276.871
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	10.552.000.000	-	10.552.000.000
Số dư cuối kỳ	96.388.986.871	1.839.290.000	98.228.276.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	61.115.552.727	711.548.233	61.827.100.960
Khấu hao trong kỳ	5.046.693.306	116.529.000	5.163.222.306
Số dư cuối kỳ	66.162.246.033	828.077.233	66.990.323.266
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	24.721.434.144	1.127.741.767	25.849.175.911
Số dư cuối kỳ	30.226.740.838	1.011.212.767	31.237.953.605

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 46.329 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 45.576 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	5.031.000.000	1.014.000.000
Tăng trong kỳ	9.739.900.000	2.106.535.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17)	(10.552.000.000)	(2.107.594.000)
Số dư cuối kỳ	4.218.900.000	1.012.941.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 thể hiện khoản chi phí nâng cấp, lắp đặt phần mềm máy vi tính chưa được nghiệm thu.

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và tài sản dài hạn khác

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và không vượt quá 20 tỷ VND trên số lũy kế.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	862.098.420	1.201.280.125
Lãi nhận được	(862.098.420)	(1.201.280.125)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 28/QĐ-HDTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của VSDC về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.056.000.000.000	8.457.000.000.000	(7.204.000.000.000)	5.309.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	3.105.500.000.000	(3.115.500.000.000)	2.965.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.719.500.000.000	3.036.000.000.000	(3.474.500.000.000)	2.281.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.629.000.000.000	5.925.000.000.000	(4.776.000.000.000)	2.778.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.200.000.000.000	4.875.000.000.000	(5.200.000.000.000)	2.875.000.000.000
Vay các ngân hàng khác	8.593.880.000.000	17.373.940.000.000	(18.438.880.000.000)	7.528.940.000.000
	23.173.380.000.000	42.772.440.000.000	(42.208.880.000.000)	23.736.940.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay này chịu lãi suất năm giao động từ 4,2% đến 10,0% (1/1/2026: 3,5% đến 8,6%).

Bao gồm trong vay ngắn hạn có các khoản vay trị giá 9.671.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 10.935.920 triệu VND) được đảm bảo bằng trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành với mệnh giá là 500.000 triệu VND (1/1/2026: 270.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành) (Thuyết minh 7(a)) và khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với tổng số tiền là 9.613.671 triệu VND (1/1/2026: 10.806.973 triệu VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	8.504.330.054	10.003.860.643
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (i)	197.351.553.000	517.136.779.000
	<u>205.855.883.054</u>	<u>527.140.639.643</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2026		1/1/2026	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2604	19.000.000	17.261.900	-	-
CMBB2604	19.000.000	18.365.900	-	-
CMWG2604	19.000.000	18.066.100	-	-
CTCB2601	19.000.000	16.786.500	-	-
CFPT2610	19.000.000	16.818.300	-	-
CHPG2518	-	-	31.900.000	30.591.900
CFPT2513	-	-	26.700.000	22.672.000
Khác	104.000.000	79.912.300	312.600.000	165.987.800
	<u>199.000.000</u>	<u>167.211.000</u>	<u>371.200.000</u>	<u>219.251.700</u>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2026

	1/1/2026 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.692.792.490	113.509.655.121	(207.967.709.908)	-	52.234.737.703
Thuế thu nhập cá nhân	4.403.287.554	12.684.368.841	(14.195.381.178)	-	2.892.275.217
Thuế thu nhập nhà đầu tư	33.706.067.324	93.396.294.821	(110.951.144.956)	-	16.151.217.189
Thuế giá trị gia tăng	663.892.614	2.405.738.508	(2.494.629.463)	(279.029.736)	295.971.923
Các loại thuế khác	1.103.241.187	12.157.401.732	(12.016.297.442)	-	1.244.345.477
	186.569.281.169	234.153.459.023	(347.625.162.947)	(279.029.736)	72.818.547.509

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2025

	1/1/2025 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.014.429.628	74.699.451.735	(68.013.025.081)	-	39.700.856.282
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.814.670	14.043.656.905	(14.993.361.119)	-	2.511.110.456
Thuế thu nhập nhà đầu tư	21.686.010.958	73.832.612.693	(82.729.405.187)	-	12.789.218.464
Thuế giá trị gia tăng	347.995.030	239.372.846	(359.716.996)	(215.878.595)	11.772.285
Các loại thuế khác	977.762.431	7.764.650.346	(7.318.296.905)	-	1.424.115.872
	59.487.012.717	170.579.744.525	(173.413.805.288)	(215.878.595)	56.437.073.359

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)



23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	70.978.303.627	55.592.059.455
Các chi phí khác	2.960.583.973	1.939.110.633
	73.938.887.600	57.531.170.088

24. Trái phiếu phát hành dài hạn

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá ASS12501 (i)	VND	6,5%	2027	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				-	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Trái phiếu này không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

25. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2026 Được duyệt và đã góp VND	%	1/1/2026 Được duyệt và đã góp VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu ("Ngân hàng mẹ")	11.000.000.000.000	100%	11.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.000.000.000.000	7.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu	-	4.000.000.000.000
Số dư cuối kỳ	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)

	30/6/2026	1/1/2026
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.408.269.500.000	1.548.673.475.000
TSTC chờ thanh toán	762.091.890.000	1.052.805.730.000
TSTC giao dịch cầm cố	-	270.000.000.000
	2.170.361.390.000	2.871.479.205.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ phiếu	3.243.000.000	18.024.000.000
Chứng quyền	10.724.430.000	13.527.655.000
	13.967.430.000	31.551.655.000

(d) Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	548.074.439.106	717.130.118.072
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	10.481	10.486
	548.074.449.587	717.130.128.558

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Số lượng	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND (2)	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND (3) = (1) – (2)	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	147.177.896	5.407.374.242.900	5.227.182.463.419	180.164.779.481	115.613.436.962
Trái phiếu	397.155.028	42.879.603.814.840	42.880.904.349.442	(1.300.534.602)	(1.661.870.000)
Chứng chỉ tiền gửi				54.934.442.504	2.490.040.600
Lãi bán chứng khoán cơ sở				233.798.687.383	116.441.607.562
Lỗ thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				(1.975.740.000)	(3.675.860.000)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(5.571.914.945)	(12.425.035.825)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				28.993.351.932	10.120.035.081
				255.244.384.370	110.460.746.818
Trong đó:					
Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				519.778.393.138	288.205.151.875
Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				(264.534.008.768)	(177.744.405.057)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Số lượng	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND (2)	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND (3) = (1) – (2)	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	147.355.613	4.374.134.083.800	4.258.520.646.838	115.613.436.962	130.528.380.040
Trái phiếu	253.440.000	32.149.812.780.000	32.151.474.650.000	(1.661.870.000)	(3.623.942.274)
Chứng chỉ tiền gửi	700	712.909.980.300	712.909.980.300	2.490.040.600	300.000
Lãi bán chứng khoán cơ sở				116.441.607.562	126.904.737.766
(Lỗ)/lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán				(3.675.860.000)	1.022.150.000
phải sinh – hợp đồng tương lai				(12.425.035.825)	(20.494.723.230)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				10.120.035.081	3.957.790.700
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành					
				110.460.746.818	111.389.955.236
<i>Trong đó:</i>					
Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				288.205.151.875	311.949.779.809
Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				(177.744.405.057)	(200.559.824.573)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành

	Giá gốc tại ngày 30/6/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 30/6/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại ghi nhận trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.571.815.781.544	1.488.357.775.345	(83.458.006.199)	(104.180.746.874)	20.722.740.675
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	66.672	445.792	(379.120)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	910.102.906.405	883.945.178.000	(26.157.728.405)	89.204.465.977	(115.362.194.382)
Trái phiếu chính phủ đã niêm yết	1.335.769.839.547	1.337.193.722.935	1.423.883.388	-	1.423.883.388
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	270.308.391.421	272.906.442.000	2.598.050.579	3.994.520.400	(1.396.469.821)
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	500.000.000.000	504.442.465.753	4.442.465.753	18.368.493.000	(13.926.027.247)
Chứng chỉ quỹ	1.368.000.000	1.373.000.000	5.000.000	-	5.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	72.463.305.214	72.463.305.214	-	-	-
	4.683.246.973.660	4.582.100.705.448	(101.146.268.212)	7.387.178.295	(108.533.446.507)

Trong đó:

Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL

475.505.924.946

Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL

(584.039.371.453)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá gốc tại ngày 30/6/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 30/6/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại ghi nhận trong kỳ VND
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	190.558.594.354	197.351.553.000	(6.792.958.646)	15.339.807.410	(22.132.766.056)
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					(52.981.463.638)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					30.848.697.582

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 30/6/2025 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại ghi nhận trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.730.118.107.171	1.552.169.282.866	(177.948.824.305)	(79.349.879.952)	(98.598.944.353)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	11.353.170.909	11.353.616.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	695.516.940.043	714.480.876.600	18.963.936.557	11.362.649.945	7.601.286.612
Trái phiếu chính phủ đã niêm yết	1.800.820.480.000	1.800.820.480.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	270.295.890.300	270.295.890.300	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-
	5.008.104.588.423	4.849.120.146.467	(158.984.441.956)	(67.986.784.215)	(90.997.657.741)
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					400.751.237.262
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					(491.748.895.003)
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	156.514.456.631	140.312.031.000	16.202.425.631	22.235.419.050	(6.032.993.419)
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					5.316.895.112
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					(11.349.888.531)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

- (c) **Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Cổ tức, thu nhập lãi		
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	80.656.268.094	40.702.777.749
▪ Thu nhập lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	42.539.041.094	8.412.255.749
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL khác	38.117.227.000	32.290.522.000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	361.883.973.674	379.521.841.157
Từ các khoản cho vay và phải thu	975.555.881.871	455.060.724.582
▪ Thu nhập từ hoạt động cho vay giao dịch kỳ quỹ	947.611.330.050	446.056.352.394
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.417.579.606	3.665.243.708
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	20.526.972.215	5.339.128.480
	1.418.096.123.639	875.285.343.488

- (d) **Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	197.641.476.151	166.644.521.695
Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.656.701.247	5.575.349.861
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	280.712.908	1.433.636.364
Thu nhập hoạt động khác	1.147.026.334	746.805.505
	205.725.916.640	174.400.313.425

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	27.560	(22.580)
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	851.054.973.375	390.595.361.339
Chi phí khác	3.453.044.398	386.986.573
	854.508.045.333	390.982.325.332

29. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lương	54.600.969.407	55.030.884.924
Phí môi giới chứng khoán	46.969.946.504	37.259.226.641
Dịch vụ mua ngoài	29.865.776.043	32.221.056.309
Khấu hao tài sản cố định	8.404.944.997	9.764.710.287
Chi phí khác	24.369.936.479	17.335.783.739
	164.211.573.430	151.611.661.900

30. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lương	62.812.505.126	62.641.667.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.764.279.250	19.753.773.651
Khấu hao tài sản cố định	3.680.367.937	4.041.127.083
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	3.060.501.339	2.134.368.153
Chi phí văn phòng phẩm	1.172.238.672	1.687.502.094
Chi phí khác	4.260.889.912	4.323.904.951
	97.750.782.236	94.582.343.905

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	113.509.655.121	74.699.451.735

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	605.577.211.073	405.672.820.327
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	121.115.442.215	81.134.564.065
Thu nhập không bị tính thuế	(7.623.445.400)	(6.458.104.400)
Chi phí không được khấu trừ thuế	17.658.306	22.992.070
	113.509.655.121	74.699.451.735

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Ngân hàng mẹ		
Nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	4.000.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	12.806.784.045	47.253.067.789
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	85.707.450	335.638.940
Doanh thu hoạt động cho thuê	420.000.000	-
Doanh thu hoạt động môi giới	-	413.100
Chi phí khác	21.609.305	36.179.704
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB – Công ty con		
Góp vốn	-	1.000.000.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	17.646.340	729.232
Doanh thu hoạt động môi giới	587.864.305	3.299.035
Doanh thu dịch vụ SMS	110.000	27.272
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng, thù lao và phúc lợi khác	7.764.000.000	9.129.000.000

Công ty có các sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.944.124.946	824.231.346.641
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng	100.000.000.000	752.387.857.623
Chứng chỉ tiền gửi	20.296.181.914	30.333.375.991
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	2.164.383.561	22.116.319.993
Vốn góp của chủ sở hữu	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB – Công ty con		
Đầu tư vào công ty con	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	13.894.530.563	13.334.530.563
Từ hai đến năm năm	9.152.385.864	16.166.675.262
	23.046.916.427	29.501.205.825

34. Cam kết chi tiết vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.786.900.000	13.366.524.000

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán được sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

36. Các yếu tố theo thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

37. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.